

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 5 (Đợt 1)

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Thác Huồng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.

2. Ngày quan trắc: 04 – 05/05/2020

Ngày cung cấp TT: 05/05/2020

3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công lấy nước Đá Gân (công 10 cửa)	Công mở 5 cửa.
2	2	Công điều tiết Lữ Yên	Công mở thoáng 2 cửa.
3	3	Công điều tiết Lữ Vân	Công mở 2 cửa.
4	4	Công điều tiết Vân Cầu	Công mở.
5	5	Công điều tiết Bì Nội	Công mở 2 cửa.
6	6	Công điều tiết Mỏ Thỏ	Công mở hé 1 cửa.
7	7	Công điều tiết Điềm Tống	Công đóng.
8	8	Công lấy nước đầu kênh N2	Công mở.
9	9	Công điều tiết Lãng Trình	Công mở.
10	10	Công điều tiết Kè Thường	Công mở hé.
11	11	Công điều tiết Kè Thễ	Công mở.
12	12	Công điều tiết Kè Non	Công mở hé.
13	14	Công điều tiết An Cập	Công mở.
14	15	Công Kè Tràng trên kênh N3	Công mở 2 cửa.

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 15 vị trí.

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi.

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng.

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, Công ty TNHHMTV công trình thủy lợi sông Cầu, Chi cục thủy lợi Bắc Giang.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 *nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo kết quả khảo sát hiện trường các mức như sau:*

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Cống lấy nước Đá Gân (cống 10 cửa), Cổng điều tiết Lữ Yên, Cổng điều tiết Lữ Vân, Cổng điều tiết Vân Cầu, Cổng điều tiết Bỉ Nội, Cổng điều tiết Mỏ Thổ, Cổng lấy nước đầu kênh N2, Cổng điều tiết Lăng Trinh, Cổng điều tiết Kè Thường, Cổng điều tiết Kè Thễ, Cổng điều tiết Kè Non, Cổng điều tiết An Cập.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt các giới hạn trên, Cổng điều tiết Điểm Tổng, Cổng Kè Tràng trên kênh N3.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt các giới hạn trên, Cuối kênh N5 tại chợ Mộc.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: Không có vị trí nào.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cổng lấy nước Đá Gân (cổng 10 cửa)	Cổng đầu nguồn hệ thống thủy nông Thác Huồng.	Trời nhiều mây, t° = 28°C, độ ẩm 94%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 94%. Dòng chảy trung bình, cổng mở 5 cửa. Thượng lưu cổng nước chia làm 2 màu xanh lục và nâu đỏ.	7.3	11.6	5.06	0.1	0.047	1.620	243	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
2	Cổng điều tiết Lữ Yên	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Lữ Yên.	Trời nhiều mây, t° = 28°C, độ ẩm 94%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 94%. Dòng chảy nhanh, cổng mở thoáng 2 cửa. Nước màu vàng.	7.22	11.5	5.6	0.1	0.047	1.490	235	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
3	Cổng điều tiết Lữ Vân	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Lữ Vân.	Trời nhiều mây, t° = 29°C, độ ẩm 88%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 84%.	7.28	21.9	5.41	0.1	0.039	1.922	244	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
			Dòng chảy trung bình. Cống mở 2 cửa. Nước màu nâu đỏ.								Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
4	Cống điều tiết Vân Cầu	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Vân Cầu.	Trời nắng, t° = 35°C, độ ẩm 65%, gió Nam 8 km/h, mật độ mây 67%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Thượng lưu cống dồn ứ nhiều rác thải. Nước màu vàng.	7.38	13.5	5.7	0.1	0.047	1.737	240	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
5	Cống điều tiết Bì Nội	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Bì Nội.	Trời nắng, t° = 35°C, độ ẩm 68%, gió Nam 8 km/h, mật độ mây 62%. Dòng chảy trung bình, cống mở 2 cửa. Dưới kênh phía thượng lưu cống có nhiều rác thải. Nước màu vàng.	7.42	10.8	5.5	0.1	0.047	1.656	243	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Cống điều tiết Mỏ Thổ	Nằm trên kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Mỏ Thổ.	Trời nắng, t° = 35°C, độ ẩm 68%, gió Nam 8 km/h, mật độ mây 65%. Dòng chảy rất chậm,	7.35	4	5.2	0.2	0.054	1.728	261	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni -N (mg/l)	Nitrat -N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15			
			cổng mở hé 1 cửa, H _{TL} = 8.2m. Thượng lưu cồng dòn ứ nhiều rác thải. Nước màu xanh lục.									điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
7	Cổng điều tiết Điểm Tổng	Nằm ở cuối kênh chính, điều tiết cấp nước cho vùng tưới thượng Điểm Tổng. Kiểm tra chất lượng nước cuối kênh chính.	Trời nắng, t° = 34°C, độ ẩm 66%, gió Nam 8 km/h, mật độ mây 64%. Không có dòng chảy, cồng đóng, H _{TL} = 7.2m. Nước màu xanh lục.	7.34	1.6	4.7	0.2	0.070	1.703	252	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.	
8	Cổng lấy nước đầu kênh N2	Kiểm tra chất lượng nước từ kênh chính vào kênh N2.	Trời nhiều mây, t° = 29°C, độ ẩm 89%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 85%. Dòng chảy chậm, cồng mở. Nước màu vàng.	7.26	14.8	5.19	0.1	0.054	1.636	243	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.	
9	Cổng điều tiết Lăng Trinh	Cổng điều tiết đầu kênh Trôi. Kiểm tra chất lượng nước từ kênh chính vào kênh Trôi.	Trời nhiều mây, t° = 29°C, độ ẩm 89%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 84%. Dòng chảy trung bình, cồng mở. Nước màu	7.3	15.2	5.26	0.1	0.047	1.647	244	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
			vàng đục.								điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	Cống điều tiết Kè Thường	Kiểm tra chất lượng nước cuối kênh Trôi. Cấp nước cho hệ thống thủy nông Kè Thường.	Trời nắng, t° = 36°C, độ ẩm 63%, gió Nam 8 km/h, mật độ mây 47%. Dòng chảy chậm. Cổng mở hé. Thượng lưu cống nhiều rác thải. Nước màu vàng lục.	7.45	5.6	5.32	0.1	0.062	2.700	245	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Cống điều tiết Kè Thề	Kiểm tra chất lượng nước từ kênh chính vào kênh N5 và cấp nước cho hệ thống thủy nông Kè Thề.	Trời nhiều mây, t° = 31°C, độ ẩm 84%, gió Nam 8 km/h, mật độ mây 72%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Thượng lưu cống dồn ứ nhiều rác thải. Nước màu nâu đỏ.	7.3	20.5	5.12	0.1	0.047	1.852	242	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	Cống điều tiết Kè Non	Nằm trên kênh N5, cấp nước cho hệ thống thủy nông Kè Non.	Trời nắng nóng, t° = 32°C, độ ẩm 80%, gió Nam 8 km/h, mật độ mây 68%. Dòng chảy chậm, cống mở hé. Dưới kênh phía	7.25	15.7	5.06	0.1	0.062	1.818	239	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
			thượng lưu cống có nhiều rác thải. Nước màu nâu đỏ.								tồn đọng, thực vật thủy sinh.
13	Cuối kênh N5 tại chợ Mọc	Kiểm tra chất lượng nước cuối kênh N5 sau khi tiếp nhận nước thải sinh hoạt các xã: An Dương, Liên Sơn, TT Cao Thượng.	Trời nắng, t° = 32°C, độ ẩm 80%, gió Nam 8 km/h, mật độ mây 68%. Dòng chảy trung bình. Nước màu vàng lục.	7.12	10	3.4	0.2	0.124	1.937	258	Không đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn đọng, thực vật thủy sinh.
14	Cống điều tiết An Cập	Kiểm tra chất lượng nước từ kênh chính vào kênh N3 và cấp nước cho hệ thống thủy nông An Cập.	Trời nắng, t° = 35°C, độ ẩm 65%, gió Nam 6 km/h, mật độ mây 44%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu vàng.	7.39	17.7	5.3	0.1	0.054	1.643	245	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo tồn đọng, thực vật thủy sinh.
15	Cống Kè Tràng trên kênh N3	Kiểm tra chất lượng nước kênh N3 sau khi tiếp nhận nước thải sinh hoạt, chăn nuôi các xã: Ngọc Sơn, Lương Phong,	Trời nắng, t° = 36°C, độ ẩm 63%, gió Nam 8 km/h, mật độ mây 47%. Dòng chảy trung bình. Cống mở 2 cửa.	7.17	14.2	4.13	0.1	0.109	1.823	248	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện bảo

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni _N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
		Việt Tiên.	Thượng lưu công có nhiều rác thải. Nước màu vàng.								tồn đọng, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2020

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC